

## TRI THỨC ĐỊA PHƯƠNG CỦA NGƯỜI DAO TRONG CANH TÁC NƯƠNG Ở XÃ PHÚC SƠN, HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYẾN QUANG<sup>1</sup>

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

### 1. Tri thức địa phương với sự phát triển của cộng đồng

Khái niệm tri thức địa phương được các nhà khoa học thuộc các chuyên ngành khác nhau quan tâm nghiên cứu rộng rãi từ thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Dù được sử dụng dưới nhiều tên gọi khác nhau như tri thức bản địa, tri thức kỹ thuật bản địa, tri thức dân gian, tri thức truyền thống, khoa học của người dân hay tri thức của người nông thôn..., nội dung mà người nghiên cứu muốn nhắc đến là hệ thống các tri thức đặc trưng của cộng đồng người địa phương trong cách ứng xử và thích ứng với môi trường tự nhiên và xã hội trong quá trình sinh tồn và lao động sản xuất ra của cải vật chất (Nguyễn Thu Hà, 2009, tr. 62). Tất nhiên, không phải gần đây các nhà khoa học mới phát hiện ra tri thức địa phương, mà trên thực tế, sau nhiều thế kỷ sử dụng khoa học hàn lâm để cải tạo thiên nhiên cũng như xem nhẹ những kinh nghiệm sống của người dân ở các khu vực địa lý khác nhau trên thế giới, các nhà khoa học đã nhận thấy không phải kiến thức hàn lâm nào cũng đều giải quyết được những vấn đề của thực tiễn và tầm quan trọng của tri thức địa phương có thể được

kết hợp để giải quyết nhiều việc trong mọi lĩnh vực đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa... (Bùi Hoài Sơn, 2009, tr. 47).

Ở Việt Nam, từ lâu đã tồn tại định kiến coi văn hóa người dân tộc thiểu số là không tiến bộ, thậm chí tạo ra rào cản cho sự phát triển chung của cộng đồng, cần phải hạn chế hay loại bỏ một số truyền thống văn hóa. Trước đây, một số tập quán canh tác của dân tộc thiểu số bị coi là lạc hậu, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế và môi trường nên cần phải thay thế bằng khoa học - kỹ thuật. Dường như định kiến này được mặc định từ cả hai phía là người dân tộc đa số (người Kinh) và người dân tộc thiểu số cùng với quá trình tự định kiến.

Nghiên cứu tri thức địa phương của một số tộc người đã trở thành xu thế trong nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn cũng như khoa học tự nhiên từ những năm 1990. Trong đó, hướng nghiên cứu về tri thức dân gian trong canh tác và sử dụng đất ở vùng cao đã trở thành mối quan tâm của nhiều ngành, nhiều nhà khoa học. Tri thức địa phương không phải là đề tài mới, nhưng tính cấp thiết và ứng dụng thực tiễn của loại đề tài này là rất cần thiết cho nông thôn vùng cao trong bối cảnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Trong thực tế, những kết quả nghiên cứu về tri thức này của một số dân tộc thiểu

<sup>1</sup> Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số IV5.3 - 2011.05.

số đã giúp cho các nhà quản lý, hoạch định chính sách kết hợp với tri thức địa phương, tránh được nhiều rủi ro khi áp dụng một vài mô hình mới vào các địa phương cụ thể.

## **2. Tình hình nghiên cứu tri thức địa phương của các tộc người và người Dao**

Có hai hướng tiếp cận tri thức địa phương là nghiên cứu về lý thuyết và nghiên cứu về những ứng dụng thực tế của lĩnh vực này đối với các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Về nghiên cứu lý thuyết, Trần Hồng Hạnh (2005) chỉ ra xu thế nghiên cứu về tri thức địa phương trên thế giới trong những năm vừa qua. Nhóm tác giả Lê Trọng Cúc, Hoàng Xuân Tý (1998) và cộng sự đã dành chương mở đầu của một chuyên khảo bàn về cách tiếp cận, vai trò và ý nghĩa quan trọng của tri thức địa phương trong xã hội hiện nay. Tiếp cận thứ hai là nghiên cứu tri thức địa phương của tộc người cụ thể dưới dạng thực hành trong sản xuất, tổ chức xã hội, nghi lễ tín ngưỡng... kể cả trao truyền các tri thức cho thế hệ sau. Ở đây, cần kể đến các tác giả như Phạm Quang Hoan, Vương Xuân Tinh, Nguyễn Ngọc Thanh, Phạm Đức Dương, Vi Văn An, Trần Đức Viên... mà nội dung chính của những công trình này là việc tìm hiểu tri thức địa phương của các tộc người như Thái, Mường, Hmông, Dao... trong việc bảo vệ, khai thác, quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên là đất, rừng, nước và hệ thống luật tục nhằm duy trì và bảo vệ những nguồn lợi tự nhiên.

Gần đây, một số nhà nghiên cứu Việt Nam rất quan tâm đến kiến thức địa phương trong bảo tồn đa dạng sinh học của người Dao ở huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai (Trần Hồng Hạnh, 2006). Liên quan đến các giống

lúa được gieo trồng trên ruộng bậc thang của người Dao Đỏ ở Sa Pa, Nguyễn Văn Luyện (2007) đã có một bài nghiên cứu về các giống lúa địa phương tại địa bàn này, tác giả cũng chỉ rõ các chủng loại tẻ, nếp được gieo trồng trên nương và ruộng ở Sa Pa.

Từ những tài liệu nêu trên có thể thấy, các khía cạnh liên quan đến tri thức địa phương của người Dao trong hoạt động nông nghiệp cũng như bảo vệ, sử dụng và quản lý đất đai vẫn chưa được nghiên cứu nhiều, cần phải được tiếp tục nghiên cứu có hệ thống.

## **3. Tri thức địa phương trong canh tác nương của người Dao ở Phúc Sơn**

Xã Phúc Sơn có 13 thôn bản với tổng số hộ là 1.242, gồm các tộc người Hmông, Tày, Dao cùng sinh sống. Trong đó, người Dao tập trung ở các thôn: Tầng, Biền, Khuôn Xúm. Theo số liệu thống kê của chúng tôi vào tháng 10 năm 2014, diện tích nương rẫy của các hộ được sở hữu dưới 1.000m<sup>2</sup> là 11,5%, từ 1.000m<sup>2</sup> đến 2.000m<sup>2</sup> là 31,0%, trên 2.000m<sup>2</sup> là 57,5%. Truyền thống canh tác của người Dao là nương rẫy du canh. Hiện nay, người Dao ở Phúc Sơn đã biết làm ruộng bậc thang và loại hình canh tác này đang chiếm ưu thế tuyệt đối.

Cũng như nhiều dân tộc khác, tri thức địa phương và vốn văn hóa truyền thống của người Dao ở Phúc Sơn trong canh tác nương rẫy đang ngày càng mai một. Chúng tôi đã gặp gỡ nhiều người Dao lớn tuổi, người nắm giữ nhiều tri thức truyền thống ở các thôn trong xã Phúc Sơn và họ cảm thấy hối tiếc về nguy cơ mất văn hóa đối với dân tộc mình. Trên cơ sở đó, chúng tôi đã chủ động cùng với người dân Dao ghi chép về hệ thống tri thức địa phương của họ liên quan

đến sử dụng đất, nước... Thực hiện nghiên cứu này trong bối cảnh tri thức địa phương của đồng bào đang bị mất dần cũng là lời cảnh báo cho các nhà quản lý cần có giải pháp cụ thể để bảo tồn, phát huy nguồn di sản quý giá đó. Hiện nay, những tri thức địa phương trong canh tác nương vẫn được người dân thực hành, đặc biệt là những tri thức liên quan đến nông lịch và quy trình canh tác vì một số hộ dân vẫn còn sở hữu diện tích nương lúa. Tuy nhiên, cũng có một số tri thức đang dần mất đi trong bối cảnh hiện tại như tri thức về bảo quản và duy trì các giống lúa bản địa do các giống lúa lai ngày càng chiếm ưu thế vì năng suất cao hơn và thời gian canh tác ngắn hơn. Hay tập quán xác lập quyền khai khẩn không còn được thực hành vì trên thực tế, đất đai đã được quản lý bởi Nhà nước nên việc khai

phá một mảnh nương mới đều nằm dưới sự quản lý của chính quyền địa phương. Dưới đây là một số tri thức của người Dao trong canh tác nương rẫy.

### 3.1. Tính chặt chẽ của nông lịch

Hệ thống nông lịch canh tác nương của người Dao ở Phúc Sơn chịu ảnh hưởng bởi lịch Trung Hoa như các tiết khí Lập xuân, Vũ thủy, Kinh chập, Xuân phân, Thanh minh, Cốc vũ, Lập hạ, Tiểu mãn, Mang chủng, Hạ chí, Đại thử, Lập thu, Xử thử, Bạch lộ, Thu phân, Hàn lộ, Sương giáng, Lập đông, Đông chí, Tiểu hàn, Đại hàn. Những người nắm vững hệ thống lịch này thường là thầy cúng và người biết chữ Nôm Dao. Tuy vận dụng các tiết khí và trung khí nhưng người Dao đã xây dựng lịch thời vụ tương đối thống nhất như Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Nông lịch làm nương của người Dao

Dương lịch	Lịch Dao	Công việc tiến hành
Tháng giêng	<i>Chiz haá</i>	Phát nương ngô, trồng ngô vào cuối tháng
Tháng hai	<i>Nhạy haá</i>	Trồng ngô, làm cỏ ngô vào cuối tháng
Tháng ba	<i>Phà haá</i>	Làm cỏ ngô, tiến hành phát nương
Tháng tư	<i>Pháy haá</i>	Đốt nương
Tháng năm	<i>Hừm haá</i>	Trỉa lúa
Tháng sáu	<i>Lựa haá</i>	Làm cỏ lúa, thu hoạch ngô
Tháng bảy	<i>Xiết haá</i>	Làm cỏ lúa, thu hoạch ngô, phát nương ngô
Tháng tám	<i>Pêt haá</i>	Chăm sóc lúa, trồng ngô
Tháng chín	<i>Chua haá</i>	Làm cỏ ngô
Tháng mười	<i>Chiệp haá</i>	Thu hoạch lúa
Tháng mười một	<i>Chiệp iết haá</i>	Thu hoạch lúa, thu hoạch ngô
Tháng mười hai	<i>Chiệp nhậy haá</i>	Nghỉ ngơi và phát nương ngô

Nguồn: Tài liệu điền dã của tác giả năm 2014.

Ở mỗi tiết khí, căn cứ vào các dấu hiệu thời tiết và những thay đổi của động, thực vật, người Dao tuân thủ quy trình gieo trồng để kịp thời vụ, tránh những rủi ro bởi thiên tai.

Sau Lập xuân, thời tiết bắt đầu ấm dần, người dân tiến hành tria ngô. Vũ thủy, thời tiết mát mẻ, không còn lạnh, có những trận mưa rào, đây là lúc thích hợp để trồng các loại cây, rau màu. Xuân phân được đánh dấu bằng hiện tượng chim bay đi từng đôi, lúc này thời tiết ấm dần thuận lợi cho làm cỏ, vun xới đất và bón thêm phân cho ngô phát triển nhanh. Thanh minh thời tiết trong sáng, nắng ấm, cây cối xanh tốt ra hết lộc non. Sau ngày Thanh minh cũng là lúc người dân tiến hành phát nương lúa. Cốc vũ - mưa rào, trước và sau ngày này có ba đến bốn trận mưa rất lớn nên phải chú ý để phát xong nương.

Trước hoặc sau ngày Mang chủng (khoảng tháng 4 âm lịch), sẽ có một số ngày nắng gắt, người Dao căn cứ vào đó để chọn ngày đốt nương vì khi đó việc đốt nương sẽ có hiệu quả nhất. Đến ngày Hạ chí (khoảng tháng 5 âm lịch) sẽ có mưa; sau ngày này, người ta tiến hành tra hạt để tranh thủ độ ẩm giúp hạt nảy mầm nhanh, phát triển tốt. Đại thử có mưa, đất ẩm ướt, thích hợp để gieo trồng các loại rau màu. Ngày Bạch lộ, kiêng không vào nương, không làm nương vì sợ lúa sâu bệnh. Ngày Thu phân là ngày kiêng đi lên nương vì sợ đánh động đến các thần. Sau Thu phân (tháng 8 âm lịch) là thu hoạch lúa sớm (*béo diêu*) trong khi lúa dài ngày (*béo tài*) bắt đầu trở bông.

Lập đông bắt đầu mùa rét. Lúc này, lúa chín dần, người Dao dựng lán để thu hoạch lúa nương. Sau Lập đông khoảng nửa tháng

là thời điểm thu hoạch chính thức. Thu hoạch lúa nương được tiến hành trong vòng hơn 1 tháng vì có giống lúa thì chín sớm, có giống lúa chín muộn. Đông chí là thời điểm lúa đã thu hoạch xong xuôi, người Dao thu hoạch rau cải để làm dưa, thu hái các loại rau rừng, các sản phẩm trên nương lúa và chuẩn bị đón tết.

Đại hàn là khi trời rét đậm; lúc này nương đang được bỏ hóa và cũng là dịp người Dao vào rừng lấy củi, hái các loại rau củ đem xuống chợ đổi lấy các vật dụng cần thiết. Ngoài ra, vào các ngày 20 tháng giêng và 20 tháng hai, người Dao quan niệm là ngày kiêng gió (*kính gió*), tránh gây ồn ào, không lên nương vì sợ mất mùa. Mồng một tháng ba là ngày kiêng sấm sét (*kính bặc câu*), ngày có tiếng sấm sét đầu tiên, phải dừng các hoạt động trên nương, thậm chí cả làng phải sắm lễ để cúng thần, cầu thần phù hộ cho một năm mưa thuận gió hòa.

### 3.2. Quy trình canh tác trên nương

#### 3.2.1. Chọn đất

Theo kinh nghiệm của người Dao, khi chọn đất phát nương, nên chọn các khu rừng già có nhiều tre, nứa vì đó là chỗ đất trồng lúa tốt. Những khu đất bằng phẳng hay vùng có chỗ trũng (*đao khôm*) càng lợi thế. Đất ở nơi rừng già có màu vàng sậm hoặc màu nâu đen (*đào chia*) do lớp mùn phân hủy từ lá cây rừng rụng xuống, lớp này chồng lên lớp khác. Người ta dùng dao cắm xuống đất, khi rút dao lên, nếu đất dính vào thân dao là đất có độ ẩm tốt; ngược lại, nếu không có đất dính vào thân con dao, đất đó khô, giữ ẩm kém, không thể trồng trọt được.

Theo kinh nghiệm của một số tộc người, đất nương khai thác ở rừng già là đất

toi xộp, độ phì nhiều cao, giữ ẩm tốt hơn các loại đất khác và phù hợp với nhiều loại cây trồng. Có nơi người ta chọn đất có nhiều mùn giun, để để trồng trọt, nhưng người Dao ở Phúc Sơn lại cho rằng mảnh đất đó bị giun, để ăn hết màu mỡ, khi gieo hạt còn bị để đào mất hạt giống. Khi chọn nơi để phát nương, người Dao cũng tính đến khả năng mở rộng diện tích canh tác cho vụ sau. Vì vậy, nương của họ thường ở cách xa nhau, mỗi gia đình khai thác một vài vạt đồi rộng, năm nay chưa phát hết, năm sau tiếp tục phát để mở rộng diện tích.

Khi chọn đất để phát nương, người Dao ở Phúc Sơn thường chọn những quả đồi tương đối thấp, địa hình khá bằng phẳng để làm nương. Họ cho rằng, ở những ngọn núi cao có ma, thổ công trông giữ, vì thế không được trồng trọt ở đó, tránh làm phiền đến các thần, khiến các thần nổi giận. Mảnh đất để làm nương cũng không thể ở quá gần nguồn nước (suối) và đặc biệt là tránh nước đọng trên nương vì lúa nương không cần nhiều nước.

### 3.2.2. Xác định quyền khai khẩn

Sau khi tìm được mảnh đất vừa ý, người Dao chặt ngang thân một số cây nhỏ rồi cắm vào đầu cây bị chặt ấy một cành cây khoảng 30cm để đánh dấu (*biu blít*) quyền khai khẩn của người đầu tiên tìm đến mảnh đất. Sau đó, gia đình nhờ thầy cúng chọn ngày lành (thường ngày 6, hoặc 9 trong tháng âm lịch) để phát nương. Trước khi phát, gia chủ làm lễ cúng thần thổ địa, thần rừng, thần cây... với lễ vật gồm con gà luộc, xôi, rượu. Trước tiên, chủ nhà vót cây lúa mang tính ước lệ từ thân tre để cắm ở giữa mảnh đất định phát, rồi lấy các thanh tre cắm

xung quanh nhằm bảo vệ, sau đó bày lễ vật, thắp hương khấn và rót rượu xung quanh “cây lúa”, cầu mong lúa trên mảnh nương trở nhiều bông, người trồng được no ăn, mạnh khỏe.

Việc xác lập quyền khai khẩn cũng có những quy định thông thoáng. Theo đó, nếu một gia đình đã đánh dấu mà không sử dụng, người khác có thể đến xin khai phá mảnh đất đó. Luật tục quy định chặt chẽ, nên một mảnh đất đã được đánh dấu sở hữu thì người khác không được tự ý vào lấn chiếm nếu không xin phép. Với mảnh nương đã trồng trọt vài năm (*đầy hung*), chủ đất không muốn làm, người khác cũng có thể đến xin chủ đất để canh tác. Thời gian canh tác trên một mảnh nương khoảng ba năm tùy thuộc đất nhiều hay ít, cũng như độ màu mỡ của đất; sau ba đến tám năm bỏ hóa, người Dao quay trở lại để trồng trọt trên mảnh nương cũ.

### 3.2.3. Dọn đất

Người Dao ở xã Phúc Sơn phát nương từ dưới lên, những cây bé được phát bằng dao quắm, khi gặp cây to thì họ dùng rìu chặt; phụ nữ và trẻ em phát các cây nhỏ, dây leo sát mặt đất; phát xong phải đợi một tháng cho cây cỏ thật khô mới đốt. Ngày đốt nương phải nắng to, gió ổn định, thời gian tốt nhất cho việc đốt nương từ 12 đến 2 giờ chiều. Theo kinh nghiệm của người Dao ở đây, ngày Mang chùng rất thích hợp cho đốt nương bởi đó là ngày nắng nóng nhất. Đồng bào đốt lửa từ phía dưới mảnh nương mới khai phá rồi lựa theo chiều gió để mở rộng diện tích đốt lên cao. Để tránh lửa cháy lan sang khu vực rừng cây, họ phát sạch một vòng xung quanh để ngăn cách rừng với đám

nương. Trong lúc đốt, người đàn ông trong nhà phải kiểm soát lửa sao cho cháy hết cây cỏ trong nương, mà không cháy lan ra rừng.

Vài ngày sau khi đốt xong, đợi cho lớp tro nguội dần, người ta mới đi dọn nương. Họ dọn sạch những gốc cây, cành chưa cháy hết để sau đó đốt thêm lần nữa. Lớp tro sau khi đốt sẽ được rải đều ra nương để cả đám nương phủ một lớp tro trước khi bước vào vụ gieo trồng.

#### 3.2.4. Gieo trồng

Người Dao ở Phúc Sơn gieo trồng lúa nương bắt đầu từ chân lên đỉnh nương. Khi gieo, người ta dàn thành hàng ngang theo từng cặp, một nam một nữ. Nam đi giật lùi, dùng gậy để chọc thành từng hốc, nữ theo sau bỏ hạt vào hốc. Khoảng cách giữa các hốc tương đương với độ dài bàn chân, khoảng 20 - 30cm. Khi gieo hạt, những người phụ nữ Dao đeo bên hông ống cây vầu (*xút tông*) hoặc một cái giỏ nhỏ, đựng khoảng 1 - 2kg thóc, lần lượt bỏ vào từng lỗ, mỗi lỗ chừng 5 - 8 hạt. Sau khi tra hạt, đồng bào thường dùng cành cây quét nhẹ trên mặt đất cho đất phủ kín hạt giống, tránh sự phá hoại của chim, chuột.

Họ còn gieo dạng vãi hạt nếu đất nương được chuẩn bị chu đáo, có địa hình khá bằng phẳng. Gieo hạt kiểu này, nương lúa sẽ ít cỏ, đất xốp và giữ được độ ẩm lâu hơn, do vậy tạo điều kiện cho lúa mọc đều, phát triển nhanh. Tuy nhiên, gieo vãi có nhược điểm là nếu mới vãi hạt mà gặp mưa to, hạt bị rửa trôi, dẫn đến tình trạng có nơi lúa mọc thưa, nơi khác lại mọc dày, không thể làm cỏ bằng cào mà phải dùng tay nhặt cỏ. Gặp phải trời mưa to, lúa dễ bị đổ, ảnh hưởng đến năng suất thu hoạch. Với những

đám nương đã từng gieo trồng, nếu ở nơi có địa hình tương đối bằng phẳng, khâu làm đất được thực hiện bằng cày, bừa. Còn ở nơi có độ dốc lớn, người Dao phải dùng cuốc để rẫy cỏ và sau đó mới bỏ hốc gieo trồng.

#### 3.2.5. Chăm sóc và bảo vệ

Từ khi tra hạt cho tới thu hoạch, người Dao làm cỏ nương từ 1 đến 3 lần. Lần làm cỏ đầu tiên sau khi gieo hạt khoảng 1 tháng, lúc cây lúa đã mọc đều. Những lần sau đó, tùy nương có nhiều hay ít cỏ mà phải làm nhiều hay ít đợt. Việc bảo vệ cây trồng trên nương khá đơn giản và mang tính kinh nghiệm. Khi lúa mọc xấu, bị bệnh vàng lá hoặc bị sâu cắn, người ta làm lễ cúng đuổi tà ma và vẩy nước cúng vào chỗ lúa bị sâu bệnh. Nếu nhiều nhà có nương bị sâu bệnh, dân bản tổ chức cúng cầu mùa. Để bảo vệ lúa và hoa màu, người Dao thường xuyên lên nương để kiểm tra sự phát triển của lúa, canh thú rừng vào dịp chuẩn bị thu hoạch.

Trên nương lúa, người Dao dùng những con bù nhìn để đuổi chim và các loại thú, nhưng sau một thời gian, chim thú quen nên không còn hiệu quả nữa. Thay vào đó, họ dùng các loại ná (*péng na*), súng và đặt bẫy các loại thú phá hoại mùa màng.

#### 3.2.6. Thu hoạch và bảo quản

Đến vụ thu hoạch, người Dao sắp xếp công việc ở nhà và huy động các thành viên lên lán nương để thu hoạch. Họ chọn một khoảnh trong đám nương lúa có thân cao đều, bông nhiều, hạt mẩy và to, rồi dùng nhíp thu hái riêng để làm giống cho vụ sau. Sau đó, thu hoạch đại trà và cũng dùng nhíp cắt từng bông lúa, rồi bó thành cụm và để ở lồi đi. Cứ thế, người ta gặt cho đến đỉnh nương mới quay lại nhặt các cụm lúa; ai gặt

ở lối nào, người ấy tự gom các cụm lúa ở lối ấy để tránh bỏ quên lúa trên nương. Lúa được thu hoạch xong thì mang vào lán cất, rồi nhờ người giúp chuyển về nhà để lên gác bếp sấy khô và bảo quản ở đó. Khi cần sử dụng, người ta lấy từng cụm lúa xuống, tách hạt và cho vào cối giã. Thu hoạch xong mùa vụ, đồng bào làm lễ cúng hồn lúa vào tháng chạp. Chủ nhà đặt cụm lúa gặt cuối cùng ở phía dưới bàn thờ tổ tiên, rồi cúng gọi hết hồn lúa trên nương về nhà để vụ lúa sau tươi tốt. Trước đó, dịp tết cơm mới (*nhận xeng háng*) vào tháng 10 âm lịch, chủ nhà làm lễ cúng tạ ơn tổ tiên đã phù hộ cho mùa màng bội thu với lễ vật gồm cơm mới, rượu, thịt cá, canh rau, vài bông lúa mới.

### 3.3. Các loại giống lúa địa phương

Các giống lúa của người Dao được duy trì trong nhiều năm nên đã thích ứng với tự nhiên thổ nhưỡng, khí hậu... của mỗi địa phương. Đáng lưu ý là, một số gia đình có vài thế hệ sống chung trong một nhà có nhiều giống lúa hơn so với những gia đình ít thế hệ. Song, theo thống kê của nhóm nghiên cứu, hiện nay giống lúa truyền thống ở vùng người Dao chỉ chiếm 7% so với các giống lúa lai. Với người Dao ở Phúc Sơn, lúa tẻ (*bẻo chì*) gồm: *san đạo, khẩu kên, xiêng viêng, pẻ thông, bẻo diêu, bẻo íp*... Trong đó, *pẻ thông* có thân cao, mỗi hạt có một râu trắng dài 3 - 4cm với thời gian sinh trưởng hơn 5 tháng; *bẻo íp* có thân cao, bông màu trắng nhưng dài, hạt trắng, không có râu; *bẻo diêu* tức giống lúa ngắn ngày (giống lúa cứu đói lúc giáp hạt) có thời gian sinh trưởng khoảng 3 tháng nhưng cho năng suất thấp. Lúa nếp (*bẻo dục/bụt*) có các giống: *pẻ thùng, chẵn cào, khẩu dôi, khẩu vàng, xiêm dâu, bẻo nhiêm* nhưng phải chọn nơi đất tốt

để trồng mới cho thu hoạch cao; riêng *xiêm dâu* có thân cao, hạt đen và có râu dài, được dùng làm bánh và xôi trong lễ *piốp miến*, tức dùng trong đám ma.

Để nhận biết giống lúa nếp và lúa tẻ, người Dao dựa vào hình dáng hạt lúa: hạt tròn là lúa nếp, hạt dài là lúa tẻ. Các loại lúa được chọn làm giống chỉ được sử dụng một lần vào vụ kế tiếp. Giống được bảo quản bằng cách không phơi quá khô, hay để tươi; phải để trên gác bếp, không để gần chỗ bếp nấu nhưng cũng không để quá xa khu vực này để tránh mối mọt và ẩm mốc.

### 4. Một vài nhận xét

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu một số biểu hiện tri thức địa phương trong canh tác nương của người Dao xã Phúc Sơn ở các khía cạnh nông lịch, quy trình canh tác và các giống lúa truyền thống, có thể nhận định rằng tri thức địa phương bao gồm tình cảm và cách ứng xử của con người đối với tự nhiên. Tri thức này nhấn mạnh mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên.

Tri thức địa phương đang có nguy cơ mất đi trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Những tri thức đó chỉ là những “mảnh ghép” trong trí nhớ của nhiều người già mà khó trở thành một hệ thống nếu không được sưu tầm và ghi chép một cách nghiêm túc. Trên thực tế, một số tri thức địa phương vẫn được gìn giữ vì chúng gắn chặt với đời sống sinh kế của người dân, nhưng một số tri thức đã dần dần mất đi vì chúng không còn phù hợp với cuộc sống hiện tại do cả những nguyên nhân khách quan và ý muốn chủ quan của chính chủ thể văn hóa là người Dao Đỏ đang sở hữu chúng.

Dưới góc độ phát triển xã hội, việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên khác nhau vì

văn hóa mỗi vùng miền khác nhau; song, văn hóa lại dựa trên cơ sở thiên nhiên và cấu trúc tài nguyên. Vì vậy, muốn duy trì sự phát triển liên tục của cộng đồng xã hội và bảo vệ môi trường thiên nhiên, cần tham khảo và đối chiếu với tri thức địa phương của cộng đồng. Trong thời đại phát triển liên tục và để bảo vệ tính đa dạng văn hóa, chúng ta nên coi trọng giá trị tri thức truyền thống và kết hợp với tri thức khoa học một cách hợp lý để hướng đến sự phát triển bền vững của cộng đồng.

#### Tài liệu tham khảo

1. Lê Trọng Cúc (Chủ biên) (1996), “Vai trò của tri thức địa phương đối với phát triển bền vững vùng cao”, trong: *Nông nghiệp trên đất dốc - những thách thức và tiềm năng*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Nguyễn Trường Giang (2007), “Tri thức bản địa của người Hmông trong canh tác ruộng bậc thang ở Sa Pa, Lào Cai”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 14-21.
3. Nguyễn Thu Hà (2009), “Tri thức bản địa - những bước thăng trầm”, trong: Nhiều tác giả, *Tri thức bản địa và văn hóa sinh thái*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
4. Trần Hồng Hạnh (2005), “Tri thức địa phương - sự tiếp cận lý thuyết”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1, tr. 29-33.
5. Tran Hong Hanh (2006), “*Local knowledge of agrobiodiversity among the Yao communities in Sapa district, Laocai province, Vietnam*”, có thể tìm thấy trên trang <http://dlc.dlib.indiana.edu>.
6. Phạm Quang Hoan, Hùng Đình Quý (Chủ biên) (1999), *Văn hóa truyền thống người Dao ở Hà Giang*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội
7. Nguyễn Văn Luyện (2007), “Giống lúa bản địa của người Dao Đỏ ở Sa Pa - Lào Cai”, *Tạp chí Dân tộc và Thời đại*, Số 107, tr. 25-30.
8. Bùi Hoài Sơn (2009) “Một đôi nét về khái niệm tri thức bản địa”, trong: Nhiều tác giả, *Tri thức bản địa và văn hóa sinh thái*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
9. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.